

SƠ LƯỢC VỀ CHẾ ĐỘ BẢO HIỂM KAIGO

(介護保険制度概要)

1. Chế độ Bảo hiểm Kaigo là chế độ Bảo hiểm mà toàn thể xã hội hỗ trợ cho đối tượng cần được chăm sóc chẳng hạn như người cao tuổi.

(介護保険制度は、加齢等により介護が必要となった人を社会全体で支えあう制度です。)

- Người trên 40 tuổi sống ở Nhật Bản bắt buộc tham gia Bảo hiểm Kaigo
(日本に住んでいる 40 歳以上の方は、介護保険に加入しなければなりません。)
- Chế độ Bảo hiểm Kaigo là chế độ có mục đích toàn thể xã hội tương trợ lẫn nhau, nghĩa là những người tham gia Bảo hiểm sẽ cùng bỏ tiền ra hỗ trợ phần lớn chi phí chăm sóc, nhằm giảm gánh nặng cho đối tượng cần được chăm sóc, chẳng hạn như người cao tuổi.
(介護保険制度は、介護の負担を軽くするために、加入者がお金を出し合い、加齢等により介護が必要となったときの介護に充てる費用を社会全体で支えあう、相互扶助を目的とした制度です。)

2. Người từ 40 tuổi trở lên là đối tượng được hưởng bảo hiểm.

(40 歳以上の方は被保険者になります。)

(1) Người từ 65 tuổi trở lên là đối tượng được hưởng bảo hiểm Số 1.

(65 歳以上の方は第1号被保険者になります。)

- Công dân đến 65 tuổi trở thành đối tượng được hưởng bảo hiểm Số 1 của Bảo hiểm Kaigo . Khi đó Thẻ Bảo hiểm sẽ được thành phố tại nơi cư trú cấp phát.
(65 歳になると介護保険の第1号被保険者になり、お住まいの市町から保険証が交付されます。)
- Khi đến tình trạng cần được chăm sóc thì người tham gia Bảo hiểm phải tiến hành đăng ký xin Chứng nhận Cần chăm sóc tại thành phố nơi cư trú, nếu nhận được Chứng nhận, thì người tham gia Bảo hiểm có thể sử dụng Dịch vụ chăm sóc.
(介護が必要になったときには、市町に要介護認定申請を行い、認定を受ければ介護サービスを利用できます。)
- Khi đăng ký xin Chứng nhận Cần chăm sóc phải xuất trình Thẻ Bảo hiểm.
(保険証は、要介護認定申請のときに必要になります。)

(2) Người từ 40 tuổi đến dưới 65 tuổi là đối tượng được hưởng Bảo hiểm số 2.

(40 歳以上 65 歳未満の方は第2号被保険者になります。)

- Người từ 40 tuổi đến dưới 65 tuổi là đối tượng được hưởng Bảo hiểm số 2 của Bảo hiểm Kaigo
(40 歳以上 65 歳未満の方は、介護保険の第2号被保険者になります。)
- Là đối tượng được hưởng Bảo hiểm Số 2, khi cần được chăm sóc do mắc một hoặc nhiều trong số 16 bệnh nêu dưới đây, thì người tham gia Bảo hiểm phải tiến hành đăng ký xin Chứng nhận Cần chăm sóc tại thành phố nơi cư trú, nếu nhận được Chứng nhận, thì người tham gia Bảo hiểm có thể sử dụng Dịch vụ chăm sóc.
(第2号被保険者になると、以下の 16 疾病により介護が必要になったときに、市町に要介護認定申請を行い、認定を受ければ介護サービスを利用できます。)

< 16 loại bệnh >

- Ung thư
- Viêm thấp khớp
- Chứng xơ cứng teo cơ cột bên (ALS)
- Chứng hóa cốt dây chằng dọc sau
- Chứng loãng xương dẫn đến gãy xương
- Chứng sa sút trí tuệ giai đoạn tiền lão
- Bệnh mạch máu não
- Bệnh liệt nhân trên tiến triển (PSP), Thoái hóa hạch nền – vỏ não (CBD) và bệnh Parkinson
- Chứng thoái hóa tiểu não-tủy sống
- Chứng hẹp ống sống
- Hội chứng lão hóa sớm Hutchinson Gilford Progeria (HGPS)
- Chứng teo đa hệ thống MSA
- Các biến chứng của bệnh tiểu đường: bệnh võng mạc, bệnh thận, tổn thương thần kinh
- Xơ vữa động mạch
- Bệnh phổi tắc nghẽn mãn tính
- Biến chứng dị dạng ở 2 bên khớp gối hoặc khớp háng

< 16 疾病の種類 >

- がん
- 関節リウマチ
- 筋萎縮性側索硬化症
- 後縦靭帯骨化症
- 骨折を伴う骨粗鬆症
- 初老期における認知症
- 脳血管疾患
- 進行性核上性麻痺、大脳皮質基底核変性症及びパーキンソン病
- 脊髄小脳変性症
- 脊柱管狭窄症
- 早老症
- 多系統萎縮症
- 糖尿病性神経障害、糖尿病性腎症及び糖尿病性網膜症
- 閉塞性動脈硬化症
- 慢性閉塞性肺疾患
- 両側の膝関節又は股関節に著しい変形を伴う変形性関節症

3. Thủ tục để được sử dụng dịch vụ chăm sóc

(介護サービスを利用するための手続)

(1) Thủ tục xin Chứng nhận Cần chăm sóc
(要介護認定の手続き)

- ① Trình bày ý muốn đăng ký xin Chứng nhận Cần chăm sóc với Bộ phận phụ trách Bảo hiểm Kaigo thành phố (市町介護保険担当課) hoặc Trung tâm hỗ trợ toàn diện khu vực (地域包括支援センター)
(市町介護保険担当課又は地域包括支援センターに要介護認定申請の相談をします。)
- ② Nộp đơn xin Chứng nhận Cần chăm sóc cho Bộ phận phụ trách Bảo hiểm Kaigo thành phố (市町介護保険担当課)
(市町介護保険担当課に要介護認定申請書を提出します。)
- ③ Điều tra viên thành phố sẽ đến nhà và thực hiện khảo sát tại gia kiểm tra tình trạng sức khỏe và tinh thần của người nộp đơn.
(市町の認定調査員が自宅を訪問して、申請者の心身の状況などを調べる訪問調査を行います。)
- ④ Hội đồng Thẩm định chứng nhận chăm sóc (介護認定審査会) thành phố sẽ dựa vào kết quả khảo sát tại gia để đánh giá và phân loại tình trạng Cần chăm sóc.
(市町の介護認定審査会で訪問調査の結果などから要介護状態の区分が判定されます。)

- ⑤ Dựa trên kết quả đánh giá của Hội đồng Thẩm định chứng nhận chăm sóc (介護認定審査会) thành phố, thành phố sẽ thông báo kết quả Chứng nhận chăm sóc.
(市町の介護認定審査会の判定結果に基づき、市町から要介護認定の結果が通知されます。)

<p>(2) Khi được thông báo về kết quả Chứng nhận Chăm sóc (要介護認定の結果が通知されたとき)</p>

- Trong thông báo kết quả Chứng nhận Chăm sóc có ghi rõ phân loại tình trạng cần được chăm sóc:
 Không thông qua Cần hỗ trợ loại 1 ~ 2 Cần chăm sóc loại 1 ~ 5
 (要介護認定結果通知には、非該当、要支援1~2、要介護1~5のいずれかの要介護状態の区分が記載されています。)
- Trường hợp không được thông qua thì không thể sử dụng Dịch vụ chăm sóc.
 (非該当の場合には、介護サービスを利用することはできません。)
- Trường hợp Cần hỗ trợ loại 1 ~ 2, có thể yêu cầu Trung tâm hỗ trợ toàn diện khu vực (地域包括支援センター) lập kế hoạch Chăm sóc rồi sử dụng dịch vụ dựa trên kế hoạch đó.
 (要支援1~2の場合、地域包括支援センターにケアプランの作成を依頼し、ケアプランに基づいた介護サービスを利用できます。)
- Trường hợp Cần chăm sóc loại 1 ~ 5
 - Trường hợp muốn dùng dịch vụ chăm sóc điều dưỡng ngoại trú, thì đầu tiên sẽ được Bộ phận phụ trách Bảo hiểm Kaigo thành phố (市町介護保険担当課) hoặc Trung tâm hỗ trợ toàn diện khu vực (地域包括支援センター) giới thiệu một loạt các Trung tâm hỗ trợ chăm sóc điều dưỡng ngoại trú, nếu tìm được trung tâm ưng ý trong số đó thì có thể yêu cầu Quản lý chăm sóc viên (Care Manager) của trung tâm đó lập Kế hoạch chăm sóc rồi sử dụng dịch vụ dựa trên kế hoạch đó.
 (要介護1~5で、自宅で介護サービスを受けたい場合には、まず、市町介護保険担当課又は地域包括支援センターから複数の居宅介護支援事業所の紹介を受け、その中から気に入った居宅介護支援事業所のケアマネージャーにケアプランの作成を依頼し、その後にケアプランに基づいた介護サービスを利用できます。)
 - Trường hợp muốn sống nội trú tại trung tâm và sử dụng dịch vụ ở đó, thì có thể yêu cầu Quản lý chăm sóc viên (Care Manager) của trung tâm mình muốn sống lập Kế hoạch chăm sóc rồi sử dụng dịch vụ dựa trên kế hoạch đó.
 (要介護1~5で、施設に入所して介護サービスを受けたい場合には、入所したい施設のケアマネージャーにケアプランの作成を依頼し、その後にケアプランに基づいた介護サービスを利用できます。)

4. Các dịch vụ chăm sóc

(介護サービスには次のサービスがあります。)

- Dịch vụ chăm sóc rất đa dạng, có nhiều loại hình dịch vụ sẽ nêu bên dưới.
(介護サービスには、次のとおり様々な種類があります。)
- Tùy vào tình trạng cần được chăm sóc (Cần hỗ trợ loại 1~ Cần chăm sóc loại 5) mà có thể không được dùng một số dịch vụ nhất định.
(要介護状態区分(要支援1~要介護5)により利用できないサービスがあります。)
- Tùy vào cách kết hợp nhóm dịch vụ chăm sóc mà có thể không được dùng một số dịch vụ nhất định.
(介護サービスの組み合わせによっては、利用できないサービスがあります。)

(1) Khi muốn được giúp đỡ chăm sóc tại nhà, thì có các dịch vụ như sau:

(自宅で介護の手助けがほしいとき)

① Chăm sóc tại nhà (訪問介護)

Nhân viên chăm sóc tại nhà Home- helper sẽ đến nhà của người cần chăm sóc, giúp chăm sóc cơ thể như tắm rửa, vệ sinh, ăn uống v.v. và hỗ trợ các công việc thường nhật như nấu ăn, giặt giũ v.v.

Đối tượng được dùng: Cần hỗ trợ loại 1~ Cần chăm sóc loại 5

(ホームヘルパーなどが利用者の自宅を訪問し、利用者の入浴、排せつ、食事などの身体介護や調理、洗濯などの生活援助を行います。)

要支援1~要介護5の人が利用できます。)

② Hỗ trợ tắm rửa tại nhà (訪問入浴介護)

Nhân viên chăm sóc và Nhân viên điều dưỡng (y tá) mang bồn tắm đặc thù đến nhà của người cần chăm sóc, và tiến hành hỗ trợ tắm rửa ở đó.

Đối tượng được dùng: Cần hỗ trợ loại 1~ Cần chăm sóc loại 5

(介護職員と看護職員が利用者の自宅を訪問し、持参した浴槽で利用者の入浴を行います。)

要支援1~要介護5の人が利用できます。)

③ Điều dưỡng tại nhà (訪問看護)

Dựa theo chỉ đạo của bác sĩ, Nhân viên điều dưỡng (y tá) sẽ đến nhà của người cần chăm sóc bị bệnh, hỗ trợ tắm rửa, vệ sinh v.v. và truyền dịch, điều trị vết loét, hút đờm v.v. theo chỉ định của bác sĩ.

Đối tượng được dùng: Cần hỗ trợ loại 1~ Cần chăm sóc loại 5

(医師の指示により看護師などが疾患等を抱えている利用者の自宅を訪問して、入浴、排せつなどの介護、医師の指示に基づく点滴、じょくそう、痰の吸引などを行います。)

要支援1~要介護5の人が利用できます。)

④ Phục hồi chức năng tại nhà (訪問リハビリテーション)

Kỹ thuật viên Vật lý trị liệu hay Kỹ thuật viên Thao tác trị liệu, Kỹ thuật viên Ngôn ngữ - Thính giác trị liệu v.v. sẽ đến nhà của người cần chăm sóc thực hiện trị liệu phục hồi chức năng theo chỉ định của bác sĩ.

Đối tượng được dùng: Cần hỗ trợ loại 1~ Cần chăm sóc loại 5

(理学療法士や作業療法士、言語聴覚士が利用者の自宅を訪問し、医師の指示に基づきリハビリテーションを行います。)

要支援1~要介護5の人が利用できます。)

- ⑤ Hướng dẫn chăm sóc y tế tại nhà (居宅療養管理指導)
 Bác sĩ, Nha sĩ, Dược sĩ, hay Chuyên gia dinh dưỡng chẳng hạn sẽ đến nhà của những trường hợp người cần chăm sóc đi lại bệnh viện khó khăn, để hướng dẫn và theo dõi điều trị y tế tại nhà.
 Đối tượng được dùng: Cần hỗ trợ loại 1~ Cần chăm sóc loại 5
 (医師、歯科医師、薬剤師、管理栄養士などが通院困難な人の自宅を訪問し、療養上の管理や指導を行います。
 要支援1～要介護5の人が利用できます。)
- ⑥ Chăm sóc và điều dưỡng tại nhà - loại hình thăm khám thường xuyên – đối ứng kịp thời.
 (定期巡回・随時対応型訪問介護看護)
 Nhân viên chăm sóc và điều dưỡng phối hợp với nhau đến nhà định kỳ nhiều lần trong ngày (cả ngày lẫn đêm), đồng thời cũng đối ứng kịp thời những trường hợp đột xuất
 Đối tượng được dùng: Cần chăm sóc loại 1~ Cần chăm sóc loại 5
 (日中と夜間を通じた複数回の定期訪問と随時の対応で、一体的な介護と看護を行います。
 要介護1～要介護5の人が利用できます。)
- ⑦ Chăm sóc tại nhà – loại hình đối ứng buổi đêm (夜間対応型訪問介護)
 Để người cần chăm sóc có thể an tâm sống tại nhà kể cả buổi đêm, nhân viên sẽ đến thăm định kỳ hoặc dùng Hệ thống trao đổi thông tin để có thể chăm sóc tại nhà chuyên dành cho buổi đêm.
 Đối tượng được dùng: Cần chăm sóc loại 1~ Cần chăm sóc loại 5
 (利用者が夜間でも安心して在宅生活を送れるよう、定期的な巡回や通報システムによる夜間専用の訪問介護を行います。
 要介護1～要介護5の人が利用できます。)
- ⑧ Chăm sóc ngoại trú loại hình quy mô nhỏ đa chức năng (小規模多機能型居宅介護)
 Tùy vào lựa chọn của người chăm sóc mà mô hình này sẽ cung cấp các nhóm dịch vụ như chăm sóc tại nhà, ngủ lại trung tâm, tuy nhiên chính yếu vẫn là lui tới trung tâm.
 Đối tượng được dùng: Cần hỗ trợ loại 1~ Cần chăm sóc loại 5
 (施設への通うことを中心に、利用者の選択に応じて訪問介護や宿泊などのサービスを組み合わせたサービスを利用者に提供します。
 要支援1～要介護5の人が利用できます。)
- ⑨ Chăm sóc và điều dưỡng ngoại trú loại hình quy mô nhỏ đa chức năng
 (看護小規模多機能型居宅介護)
 Là mô hình tích hợp hai dịch vụ Chăm sóc ngoại trú loại hình quy mô nhỏ đa chức năng và dịch vụ Điều dưỡng tại nhà.
 Đối tượng được dùng: Cần chăm sóc loại 1~ Cần chăm sóc loại 5
 (小規模多機能型居宅介護と訪問看護を組み合わせたサービスを利用者に提供します。
 要介護1～要介護5の人が利用できます。)

(2) Khi muốn lui tới trung tâm để được chăm sóc hay để phục hồi chức năng thì có các dịch vụ như sau:
(施設に通って介護やリハビリを受けたいとき)

- ① Chăm sóc bán trú loại hình Chăm sóc bán trú – gắn bó cộng đồng (通所介護・地域密着型通所介護)
Người cần chăm sóc đến trung tâm (đi về trong ngày) để được chăm sóc như ăn uống, tắm rửa v.v. và luyện tập thao tác phục hồi chức năng.
Đối tượng được dùng: Cần chăm sóc loại 1~ Cần chăm sóc loại 5
(日帰りで施設に通う利用者に食事、入浴などの介護や機能訓練を行います。
要介護1～要介護5の人が利用できます。)
- ② Chăm sóc bán trú loại hình Đối ứng chứng sa sút trí tuệ người già (認知症対応型通所介護)
Người mắc chứng sa sút trí tuệ người già đến trung tâm (đi về trong ngày) để được chăm sóc như ăn uống, tắm rửa v.v. và luyện tập thao tác phục hồi chức năng.
Đối tượng được dùng: Cần hỗ trợ loại 1~ Cần chăm sóc loại 5
(日帰りで施設に通う認知症のある利用者に食事、入浴などの介護や機能訓練を行います。
要支援1～要介護5の人が利用できます。)
- ③ Phục hồi chức năng bán trú (通所リハビリテーション)
Người cần chăm sóc đến Trung tâm Bảo vệ sức khỏe người cao tuổi hoặc các cơ sở y tế (đi về trong ngày) để luyện tập thao tác phục hồi chức năng
Đối tượng được dùng: Cần hỗ trợ loại 1~ Cần chăm sóc loại 5
(日帰りで介護老人保健施設や医療機関などに通う利用者にはリハビリテーションを行います。
要支援1～要介護5の人が利用できます。)

(3) Khi muốn trang bị môi trường chăm sóc tại nhà, thì có các dịch vụ như sau:
(自宅での介護環境を整えたいとき)

- ① Cho thuê vật dụng phúc lợi (福祉用具貸与)
Trả một phần chi phí thuê các vật dụng phúc lợi nhằm giúp người cần chăm sóc có thể tự lập trong cuộc sống hàng ngày.
Đối tượng được dùng: Cần hỗ trợ loại 1~ Cần chăm sóc loại 5
(利用者の日常生活の自立を助けるための福祉用具を借りる費用の一部を支給します。
要支援1～要介護5の人が利用できます。)
- ② Cấp phí mua vật dụng phúc lợi (福祉用具購入費の支給)
Trả một phần chi phí mua vật dụng phúc lợi dùng cho việc tắm rửa, vệ sinh v.v. của người cần chăm sóc.
Đối tượng được dùng: Cần hỗ trợ loại 1~ Cần chăm sóc loại 5
(利用者の入浴や排せつなどに使用する福祉用具の購入費の一部を支給します。
要支援1～要介護5の人が利用できます。)
- ③ Cấp phí cải tạo nhà ở (住宅改修費の支給)
Trả một phần chi phí cải tạo nhà ở cho người cần chăm sóc ví dụ như lắp tay vịn hay phá bỏ các bậc thềm trong nhà.
Đối tượng được dùng: Cần hỗ trợ loại 1~ Cần chăm sóc loại 5
(利用者のための手すりの取付けや段差解消などの住宅改修の一部を支給します。
要支援1～要介護5の人が利用できます。)

(4) Khi muốn sống ở trung tâm tạm thời thì có dịch vụ như sau:
(一時的に施設に入所したいとき)

① Tạm trú ngắn hạn (短期入所)

Người cần chăm sóc sống tại Nhà dưỡng lão đặc biệt hoặc Trung tâm bảo vệ sức khỏe người cao tuổi v.v. trong một thời gian ngắn để được chăm sóc như ăn uống, tắm rửa v.v. và luyện tập thao tác phục hồi chức năng, hoặc, chăm sóc ăn uống, tắm rửa, luyện tập thao tác phục hồi chức năng v.v. theo chỉ định y khoa.

Đối tượng được dùng: Cần hỗ trợ loại 1~ Cần chăm sóc loại 5

(利用者が特別養護老人ホームや老人保健施設などに短期間入所して、食事、入浴などの介護やリハビリテーション、又は、医学管理下での食事、入浴などの介護やリハビリテーションなどを行います。

要支援1～要介護5の人が利用できます。)

(5) Khi muốn sống tại trung tâm thì có các loại hình trung tâm như sau:
(施設でサービスを受けたいとき)

① Nhà dưỡng lão đặc biệt – Nhà dưỡng lão đặc biệt loại hình gắn bó cộng đồng
(特別養護老人ホーム・地域密着型特別養護老人ホーム)

Nhà dưỡng lão đặc biệt – Nhà dưỡng lão đặc biệt loại hình gắn bó cộng đồng cung cấp dịch vụ chăm sóc, hỗ trợ trong cuộc sống sinh hoạt hằng ngày cho những đối tượng gặp khó khăn trong sinh hoạt tại nhà và cần được chăm sóc thường xuyên.

Đối tượng được dùng: Cần chăm sóc loại 3 ~ Cần chăm sóc loại 5

(常時介護が必要で自宅での生活が困難な利用者に、特別養護老人ホーム・地域密着型特別養護老人ホームで日常生活上の支援や介護を提供します。

要介護3～要介護5の人が利用できます。)

② Trung tâm bảo vệ sức khỏe người cao tuổi (老人保健施設)

Trung tâm bảo vệ sức khỏe người cao tuổi cung cấp các biện pháp chăm sóc mà chủ đạo là phục hồi chức năng cho những đối tượng có tình trạng bệnh ổn định muốn hồi phục về nhà.

Đối tượng được dùng: Cần chăm sóc loại 1 ~ Cần chăm sóc loại 5

(病状が安定している利用者が在宅復帰できるよう、老人保健施設でリハビリテーションを中心としたケアを提供します。

要介護1～要介護5の人が利用できます。)

③ Trung tâm y tế loại hình chăm sóc điều dưỡng (介護療養型医療施設)

Trung tâm y tế loại hình chăm sóc điều dưỡng cung cấp các dịch vụ chăm sóc và phục hồi chức năng theo chỉ định y khoa, trị liệu, điều dưỡng cho những đối tượng cần điều dưỡng dài hạn sau khi kết thúc đợt điều trị cấp tính.

Đối tượng được dùng: Cần chăm sóc loại 1 ~ Cần chăm sóc loại 5

(急性期の治療を終え、長期の療養を必要とする利用者に、介護療養型医療施設で療養上の管理、看護、医学的管理下での介護、リハビリテーションなどを提供します。

要介護1～要介護5の人が利用できます。)

④ Viện chăm sóc y tế (介護医療院)

Viện chăm sóc y tế cung cấp các dịch vụ phối hợp giữa y tế và chăm sóc trong sinh hoạt hàng ngày cho những đối tượng cần điều dưỡng dài hạn.

Đối tượng được dùng: Cần chăm sóc loại 1 ~ Cần chăm sóc loại 5

(長期療養が必要な利用者に、介護医療院で医療と日常生活上の介護を一体的に提供します。)

要介護1～要介護5の人が利用できます。)

⑤ Viện người cao tuổi có phí v.v. (有料老人ホームなど)

Viện người cao tuổi có phí, Nhà dưỡng lão, Nhà dưỡng lão chi phí thấp cung cấp dịch vụ chăm sóc, hỗ trợ trong cuộc sống sinh hoạt hàng ngày cho người cần chăm sóc.

Đối tượng được dùng: Cần hỗ trợ loại 1~ Cần chăm sóc loại 5

(有料老人ホーム、養護老人ホーム、軽費老人ホームに入居している高齢者に、日常生活上の支援や介護を提供します。)

要支援1～要介護5の人が利用できます。)

⑥ Nhà chung (Group Home) (グループホーム)

Cung cấp dịch vụ chăm sóc sinh hoạt hàng ngày và các bài tập chức năng tại nhà ở (Group Home) nơi những người cao tuổi mắc chứng sa sút trí tuệ sống chung

Đối tượng được dùng: Cần hỗ trợ loại 2~ Cần chăm sóc loại 5

(認知症の高齢者が共同生活をする住居(グループホーム)で、日常生活上の世話や機能訓練などを提供します。)

要支援2～要介護5の人が利用できます。)

<p>5. Nếu sử dụng các dịch vụ không thuộc Bảo hiểm Kaigo, thì phải tự trả toàn bộ chi phí. (介護保険以外のサービスを受けるときには、全額自己負担になります。)</p>
--

Nếu sử dụng dịch vụ ngoài các dịch vụ được quy định theo phân loại tình trạng cần được chăm sóc ví dụ như phí làm đẹp, phí nhu yếu phẩm hàng ngày, phí giải trí v.v. thì phải tự trả toàn bộ chi phí.

(要介護状態区分ごとに決まっている利用可能な介護サービス以外のサービスの利用料や、理美容代、日用品代、娯楽費などは、全額自己負担になります。)

- Tùy theo thành phố mà có nơi cấp thêm phí hỗ trợ cho những khoản như phí mua tã, phí dịch vụ com hộp giao tại nhà v.v.
(市町によっては、おむつ代、配食サービスなどに補助金を支給しているところがあります。)
- Để biết thêm thông tin chi tiết nên tham khảo ý kiến của Quản lý chăm sóc viên (Care Manager).
(詳しくはケアマネージャーに相談してください。)

6. Khi sử dụng Dịch vụ chăm sóc, khoản tự chi trả được quy định như bên dưới.
(介護サービスを受けるときには、自己負担があります。)

- Khi có Chứng nhận cần chăm sóc (hoặc Cần hỗ trợ) và dùng dịch vụ chăm sóc, người dùng tự chi trả từ 10% đến 30% chi phí thực tế.
(要介護(要支援)認定を受け、介護サービスを受けるときには、実際の費用の1割から3割の自己負担があります。)
- Tùy vào thu nhập封顶 hạn mà phần trăm tự chi trả sẽ được quy định như bảng bên dưới.
(自己負担の割合は、概ね下表のとおり所得等の状況によって決まります。)

Tỷ lệ tự chi trả (自己負担の割合)	Khoản thu nhập (所得等の額)
10%	Hộ gia đình độc thân: Thu nhập hưu trí + Tổng thu nhập khác dưới 1.600.000 yên Hộ gia đình 2 người trở lên: Thu nhập hưu trí + Tổng thu nhập khác dưới 3.460.000 yên (単身世帯: 年金収入 + その他の合計所得金額が 160 万円未満 2人以上世帯: 年金収入 + その他の合計所得金額が 346 万円未満)
20%	Hộ gia đình độc thân: Thu nhập hưu trí + Tổng thu nhập khác từ 1.600.000 yên đến dưới 3.400.000 yên Hộ gia đình 2 người trở lên: Thu nhập hưu trí + Tổng thu nhập khác từ 3.460.000 yên đến dưới 4.630.000 yên (単身世帯: 年金収入 + その他の合計所得金額が 160 万円以上 340 万円未満 2人以上世帯: 年金収入 + その他の合計所得金額が 346 万円以上 463 万円未満)
30%	Hộ gia đình độc thân: Thu nhập hưu trí + Tổng thu nhập khác từ 3.400.000 yên trở lên Hộ gia đình 2 người trở lên: Thu nhập hưu trí + Tổng thu nhập khác từ 4.630.000 yên trở lên (単身世帯: 年金収入 + その他の合計所得金額が 340 万円以上 2人以上世帯: 年金収入 + その他の合計所得金額が 463 万円以上)

- Nếu khoản tự chi trả vượt quá hạn mức quy định (giới hạn trên), thì số tiền vượt quá sẽ được hoàn trả. Giới hạn trên thay đổi tùy theo tình trạng thu nhập như bảng bên dưới.
(自己負担の金額が一定の上限額を超えると、超えた金額が払い戻されます。
上限額は概ね下表のとおり所得の状況によって変わります。)

Mức giai đoạn Phí tổn của người dùng (利用者負担段階区分)	Giới hạn trên /tháng (1か月当たり上限額)
Người có thu nhập trung bình đương nhiệm (thu nhập chịu thuế 1,45 triệu yên trở lên) (現役並み所得者 (課税所得 145 万円以上))	44.400 yên (hộ gia đình)
Trường hợp đại trà (là người không thuộc nhóm nêu trên và nêu dưới) (一般 (上記又は下記以外の人))	44.400 yên (hộ gia đình)
Tất cả các thành viên trong gia đình được miễn thuế thị dân (世帯全員が市民税非課税)	24.600 yên (hộ gia đình)
<ul style="list-style-type: none"> • Người có thu nhập lương hưu chịu thuế và tổng số tiền thu nhập dưới 800.000 yên (本人の課税年金収入額と合計所得金額が 80 万円以下の人) • Người nhận hưu trí phúc lợi tuổi già (老齢福祉年金受給者の人) 	15.000 yên (cá nhân)
Người nhận bảo trợ xã hội (生活保護受給者の人)	15.000 yên (cá nhân)

7. Có quy định mức giới hạn trên đối với việc sử dụng các dịch vụ chăm sóc tại nhà. (在宅での介護サービスには利用上限額が決められています。)

• Việc sử dụng các dịch vụ chăm sóc tại nhà có mức giới hạn trên được quyết định theo tình trạng cần chăm sóc như bảng bên dưới.

(在宅での介護サービスには、下表のとおり要介護状態区分別に利用上限額が決められています。)

• Nếu sử dụng dịch vụ chăm sóc vượt quá giới hạn trên, thì phải tự chi trả toàn bộ khoản vượt quá.
(利用上限額を超えて介護サービスを利用すると、利用上限額を超えた金額は全額自己負担になります。)

Phân loại tình trạng cần chăm sóc (要介護状態区分)	Giới hạn trên của việc sử dụng dịch vụ hàng tháng (tương đối) (月額利用上限額(目安))
Không thông qua (非該当)	Không thể dùng dịch vụ chăm sóc (介護サービスを受けられません。)
Cần hỗ trợ 1 (要支援1)	50.320 yên
Cần hỗ trợ 2 (要支援2)	105.310 yên
Cần chăm sóc 1 (要介護1)	167.650 yên
Cần chăm sóc 2 (要介護2)	197.050 yên
Cần chăm sóc 3 (要介護3)	270.480 yên
Cần chăm sóc 4 (要介護4)	309.380 yên
Cần chăm sóc 5 (要介護5)	362.170 yên

8. Người từ 40 tuổi trở lên có nghĩa vụ đóng phí bảo hiểm. (40歳以上の人には、保険料の支払い義務が生じます。)

• Người từ 40 tuổi trở lên cần phải đóng phí Bảo hiểm Kaigo.
(40歳以上になると介護保険料を納める必要があります。)

• Phí bảo hiểm Kaigo là do thành phố quyết định và thu phí.
(介護保険料は、市町が金額を決定し、徴収します。)

• Phí bảo hiểm Kaigo thay đổi tùy theo tình hình thu nhập.
(介護保険料は、所得等の状況により金額が変わります。)

• Nếu quên trả phí bảo hiểm hay không nộp phí, không những không thể đảm bảo nguồn tài chính của Bảo hiểm Kaigo, mà cá nhân cũng gặp nhiều bất lợi như bị tịch thu tài sản, hay phí dịch vụ chăm sóc từ 10% sẽ tăng lên thành 30%...

(介護保険料を納めるのを忘れて、納めずに滞納していると、介護保険の財源が確保できないばかりでなく、あなたの財産が差し押さえられたり、介護サービスを受ける際の自己負担が1割から3割になるなど、不利益が生じます。)

(1) Phí Bảo hiểm Kaigo đối với người từ 65 tuổi trở lên (Người được hưởng bảo hiểm số 1)
(65 歳以上 (第1号被保険者) の介護保険料)

- Phí Bảo hiểm Kaigo của người từ 65 tuổi trở lên thay đổi tùy theo tình trạng của đối tượng như bảng bên dưới.

(65 歳以上の人介護保険料は、下表のとおり対象者の状況により金額が変わります。)

Phí bảo hiểm theo giai đoạn (保険料段階)	Đối tượng (対象者)	Phí bảo hiểm hàng tháng (月額保険料)
Giai đoạn thứ 1 (第1段階)	Người nhận bảo trợ xã hội (生活保護を受けている人)	Yên
	Mọi thành viên của hộ gia đình được miễn thuế cư trú: người nhận hưu trí phúc lợi tuổi già (世帯全員が住民税非課税で、老齢福祉年金を受けている人)	
	Mọi thành viên của hộ gia đình được miễn thuế cư trú: người có tổng thu nhập năm trước + lương hưu chịu thuế dưới 800.000 yên (世帯全員が住民税非課税で、前年の合計所得金額 + 課税年金収入額が80万円以下の人)	
Giai đoạn thứ 2 (第2段階)	Mọi thành viên của hộ gia đình được miễn thuế cư trú: người có tổng thu nhập năm trước + lương hưu chịu thuế trên 800.000 yên và dưới 1.2 triệu yên (世帯全員が住民税非課税で、前年の合計所得金額 + 課税年金収入額が80万円超120万円以下の人)	Yên
Giai đoạn thứ 3 (第3段階)	Mọi thành viên của hộ gia đình được miễn thuế cư trú: người có tổng thu nhập năm trước + lương hưu chịu thuế trên 1.2 triệu yên (世帯全員が住民税非課税で、前年の合計所得金額 + 課税年金収入額が120万円超の人)	Yên
Giai đoạn thứ 4 (第4段階)	Gia đình có người đóng thuế cư trú, nhưng người nhận dịch vụ chăm sóc được miễn thuế cư trú và có tổng thu nhập năm trước + số tiền lương hưu chịu thuế dưới 800.000 yên (世帯の誰かに住民税が課税されているが、本人は住民税非課税で、前年の合計所得金額 + 課税年金収入額が80万円以下の人)	Yên
Giai đoạn thứ 5 (第5段階)	Gia đình có người đóng thuế cư trú, nhưng người nhận dịch vụ chăm sóc được miễn thuế cư trú, và là người không thuộc giai đoạn thứ 4 (世帯の誰かに住民税が課税されているが本人は住民税非課税で、第4段階以外の人)	Yên
Giai đoạn thứ 6 (第6段階)	Người nhận dịch vụ chăm sóc đóng thuế cư trú, và có tổng thu nhập năm trước dưới 1.2 triệu yên (本人が住民税課税で、前年の合計所得金額が120万円未満の人)	Yên
Giai đoạn thứ 7 (第7段階)	Người nhận dịch vụ chăm sóc đóng thuế cư trú, và có tổng thu nhập năm trước từ 1,2 triệu yên trở lên đến dưới 2 triệu yên (本人が住民税課税で、前年の合計所得金額が120万円以上200万円未満の人)	Yên
Giai đoạn thứ 8 (第8段階)	Người nhận dịch vụ chăm sóc đóng thuế cư trú, và có tổng thu nhập năm trước từ 2 triệu yên trở lên đến dưới 3 triệu yên (本人が住民税課税で、前年の合計所得金額が200万円以上300万円未満の人)	Yên

Giai đoạn thứ 9 (第9段階)	Người nhận dịch vụ chăm sóc đóng thuế cư trú, và có tổng thu nhập năm trước từ 3 triệu yên trở lên đến dưới triệu yên (本人が住民税課税で、前年の合計所得金額が 300 万円以上 万円未満の人)	Yên
Giai đoạn thứ 10 (第 10 段階)	Người nhận dịch vụ chăm sóc đóng thuế cư trú, và có tổng thu nhập năm trước từ triệu yên trở lên đến dưới triệu yên (本人が住民税課税で、前年の合計所得金額が 万円以上 万円未満の人)	Yên
Giai đoạn thứ 11 (第 11 段階)	Người nhận dịch vụ chăm sóc đóng thuế cư trú, và có tổng thu nhập năm trước từ triệu yên trở lên đến dưới triệu yên (本人が住民税課税で、前年の合計所得金額が 万円以上 万円未満の人)	Yên
Giai đoạn thứ 12 (第 12 段階)	Người nhận dịch vụ chăm sóc đóng thuế cư trú, và có tổng thu nhập năm trước từ triệu yên trở lên đến dưới triệu yên (本人が住民税課税で、前年の合計所得金額が 万円以上 万円未満の人)	Yên
Giai đoạn thứ 13 (第 13 段階)	Người nhận dịch vụ chăm sóc đóng thuế cư trú, và có tổng thu nhập năm trước từ triệu yên trở lên (本人が住民税課税で、前年の合計所得金額が 万円以上の人)	Yên

(2) Phí Bảo hiểm Kaigo đối với người từ 40 tuổi trở lên đến dưới 65 tuổi (Người được hưởng bảo hiểm số 2)
(40 歳以上 65 歳未満 (第2号被保険者) の介護保険料)

- Phí Bảo hiểm chăm sóc của người từ 40 đến 65 tuổi được cộng thêm vào phí Bảo hiểm y tế.
(40 歳以上 65 歳未満の人の介護保険料は、医療保険の保険料に合算されています。)
 - ① Phương pháp tính phí cho người tham gia Bảo hiểm y tế quốc dân
(国民健康保険に加入されている人の算定方法)
Phí bảo hiểm Kaigo = phần trăm thu nhập + chia đều phần trăm + phần trăm bình đẳng + tỷ lệ tài sản
(介護保険料 = 所得割 + 均等割 + 平等割 + 資産割)
 - ② Phương pháp tính phí cho người tham gia Hiệp hội bảo hiểm y tế hoặc Hiệp hội bảo hiểm y tế toàn quốc
(健康保険組合又は全国健康保険協会に加入されている人の算定方法)
Phí bảo hiểm Kaigo = tiền lương và tiền thưởng × tỷ lệ phí Bảo hiểm Kaigo
(介護保険料 = 給与及び賞与 × 介護保険料率)
- (Lưu ý: Hãy hỏi thêm chi tiết tại nơi cấp thẻ Bảo hiểm y tế mình đăng ký)
((注) 詳しくは、加入されている医療保険の保険証発行元にお尋ねください。)

9. Tài liệu này cung cấp một cái nhìn tổng quan về Bảo hiểm Kaigo.

Vui lòng hỏi thêm thông tin chi tiết tại Bộ phận phụ trách Bảo hiểm Kaigo thành phố (市町介護保険担当課)

(このパンフレットは、介護保険の概要をお知らせするものです。

詳しくは、お住まいの市町の介護保険担当課でお尋ねください。)

【Địa chỉ Liên hệ】 (【連絡先】)

Tên thành phố (市町名)	NAGAIZUMI (長泉町)
Tên Bộ phận Phụ trách bảo hiểm Kaigo (介護保険担当課名)	CHOUJUKAIGOKA (長寿介護課)
Số điện thoại (電話番号)	055-989-5511



2030年に向けて
世界が合意した
「持続可能な開発目標」です

3 すべての人に
健康と福祉を



作成：静岡県健康福祉部福祉長寿局介護保険課

〒420-8601 静岡市葵区追手町9番6号

電話 054-221-2317